Biểu 13. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG ĐI HỌC CHIA THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH NỮ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
58 : Tỉnh Ninh Thuận														
Tổng số	**66.773**	**5.042**	**26.700**	**20.568**	**32**	**12.576**	**140**	**299**	**40**	**604**	**733**	**15**	**1**	**23**
5 tuổi	3.988	3.807	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	24.606	1.235	23.307	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19
11-14 tuổi	20.742	-	3.074	17.634	-	29	1	-	-	-	-	-	-	4
15-17 tuổi	12.829	-	78	2.728	6	9.991	17	4	1	4	-	-	-	-
18-19 tuổi	2.848	-	34	115	10	2.289	47	80	12	179	82	-	-	-
20-24 tuổi	1.181	-	21	40	8	246	64	166	22	383	230	1	-	-
25-29 tuổi	263	-	3	4	5	19	7	29	4	27	158	6	1	-
30-39 tuổi	230	-	2	2	2	2	3	10	-	10	195	4	-	-
40-49 tuổi	84	-	-	-	1	-	1	9	1	1	67	4	-	-
50 tuổi +	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
58 : Tỉnh Ninh Thuận														
Nông thôn	**42.709**	**3.236**	**18.480**	**13.251**	**23**	**7.009**	**71**	**164**	**28**	**175**	**254**	**3**	**-**	**15**
5 tuổi	2.527	2.395	132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	16.763	841	15.883	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14
11-14 tuổi	13.641	-	2.354	11.264	-	22	-	-	-	-	-	-	-	1
15-17 tuổi	7.374	-	68	1.845	5	5.450	4	1	1	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	1.686	-	25	90	6	1.383	27	52	9	52	42	-	-	-
20-24 tuổi	530	-	14	25	7	141	34	100	15	108	85	1	-	-
25-29 tuổi	92	-	2	1	3	11	4	5	3	11	51	1	-	-
30-39 tuổi	63	-	2	1	1	2	2	-	-	3	51	1	-	-
40-49 tuổi	33	-	-	-	1	-	-	6	-	1	25	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành thị	**24.064**	**1.806**	**8.220**	**7.317**	**9**	**5.567**	**69**	**135**	**12**	**429**	**479**	**12**	**1**	**8**
5 tuổi	1.461	1.412	49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	7.843	394	7.424	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5
11-14 tuổi	7.101	-	720	6.370	-	7	1	-	-	-	-	-	-	3
15-17 tuổi	5.455	-	10	883	1	4.541	13	3	-	4	-	-	-	-
18-19 tuổi	1.162	-	9	25	4	906	20	28	3	127	40	-	-	-
20-24 tuổi	651	-	7	15	1	105	30	66	7	275	145	-	-	-
25-29 tuổi	171	-	1	3	2	8	3	24	1	16	107	5	1	-
30-39 tuổi	167	-	-	1	1	-	1	10	-	7	144	3	-	-
40-49 tuổi	51	-	-	-	-	-	1	3	1	-	42	4	-	-
50 tuổi +	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
582 : Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm														
Tổng số	**18.228**	**1.382**	**6.308**	**5.430**	**9**	**4.281**	**58**	**121**	**10**	**200**	**410**	**11**	**1**	**7**
5 tuổi	1.116	1.079	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	6.003	303	5.684	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
11-14 tuổi	5.328	-	567	4.753	-	4	1	-	-	-	-	-	-	3
15-17 tuổi	4.164	-	8	622	-	3.522	10	2	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	847	-	6	21	3	666	20	28	2	64	37	-	-	-
20-24 tuổi	440	-	6	17	2	83	23	59	6	121	123	-	-	-
25-29 tuổi	152	-	-	3	3	6	3	21	1	10	100	4	1	-
30-39 tuổi	139	-	-	2	1	-	-	8	-	5	120	3	-	-
40-49 tuổi	37	-	-	-	-	-	1	2	1	-	29	4	-	-
50 tuổi +	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
582 : Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm														
Nông thôn	**1.060**	**77**	**386**	**330**	**2**	**230**	**1**	**7**	**1**	**10**	**16**	**-**	**-**	**-**
5 tuổi	59	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	356	18	337	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11-14 tuổi	321	-	47	274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	232	-	1	48	-	183	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	53	-	-	3	-	44	1	3	-	2	-	-	-	-
20-24 tuổi	24	-	1	3	1	3	-	3	1	8	4	-	-	-
25-29 tuổi	7	-	-	-	1	-	-	1	-	-	5	-	-	-
30-39 tuổi	7	-	-	1	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-
40-49 tuổi	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành thị	**17.168**	**1.305**	**5.922**	**5.100**	**7**	**4.051**	**57**	**114**	**9**	**190**	**394**	**11**	**1**	**7**
5 tuổi	1.057	1.020	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	5.647	285	5.347	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
11-14 tuổi	5.007	-	520	4.479	-	4	1	-	-	-	-	-	-	3
15-17 tuổi	3.932	-	7	574	-	3.339	10	2	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	794	-	6	18	3	622	19	25	2	62	37	-	-	-
20-24 tuổi	416	-	5	14	1	80	23	56	5	113	119	-	-	-
25-29 tuổi	145	-	-	3	2	6	3	20	1	10	95	4	1	-
30-39 tuổi	132	-	-	1	1	-	-	8	-	5	114	3	-	-
40-49 tuổi	36	-	-	-	-	-	1	2	1	-	28	4	-	-
50 tuổi +	2	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
584 : Huyện Bác ái														
Tổng số	**2.670**	**301**	**1.438**	**775**	**-**	**118**	**1**	**11**	**-**	**2**	**18**	**-**	**-**	**6**
5 tuổi	230	215	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	1.090	86	995	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
11-14 tuổi	882	-	388	494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	324	-	30	227	-	66	-	1	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	86	-	6	39	-	34	-	4	-	-	3	-	-	-
20-24 tuổi	43	-	2	11	-	16	-	6	-	2	6	-	-	-
25-29 tuổi	8	-	1	1	-	2	-	-	-	-	4	-	-	-
30-39 tuổi	6	-	1	-	-	-	1	-	-	-	4	-	-	-
40-49 tuổi	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nông thôn	**2.670**	**301**	**1.438**	**775**	**-**	**118**	**1**	**11**	**-**	**2**	**18**	**-**	**-**	**6**
5 tuổi	230	215	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	1.090	86	995	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6
11-14 tuổi	882	-	388	494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	324	-	30	227	-	66	-	1	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	86	-	6	39	-	34	-	4	-	-	3	-	-	-
20-24 tuổi	43	-	2	11	-	16	-	6	-	2	6	-	-	-
25-29 tuổi	8	-	1	1	-	2	-	-	-	-	4	-	-	-
30-39 tuổi	6	-	1	-	-	-	1	-	-	-	4	-	-	-
40-49 tuổi	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
585 : Huyện Ninh Sơn														
Tổng số	**9.381**	**644**	**3.601**	**3.091**	**9**	**1.891**	**10**	**29**	**2**	**22**	**80**	**1**	**-**	**1**
5 tuổi	490	471	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	3.313	173	3.126	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11-14 tuổi	3.043	-	444	2.597	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	1.945	-	4	462	1	1.478	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	427	-	3	16	3	376	2	11	2	5	9	-	-	-
20-24 tuổi	94	-	5	3	5	32	6	12	-	12	19	-	-	-
25-29 tuổi	18	-	-	-	-	3	1	1	-	2	11	-	-	-
30-39 tuổi	36	-	-	-	-	-	1	2	-	3	29	1	-	-
40-49 tuổi	15	-	-	-	-	-	-	3	-	-	12	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
585 : Huyện Ninh Sơn														
Nông thôn	**7.620**	**527**	**3.100**	**2.414**	**8**	**1.471**	**9**	**25**	**2**	**20**	**42**	**1**	**-**	**1**
5 tuổi	398	381	17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	2.815	146	2.659	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11-14 tuổi	2.456	-	413	2.041	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	1.501	-	3	350	-	1.148	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	339	-	3	12	3	293	2	11	2	5	8	-	-	-
20-24 tuổi	76	-	5	2	5	27	6	11	-	11	9	-	-	-
25-29 tuổi	11	-	-	-	-	1	1	1	-	2	6	-	-	-
30-39 tuổi	17	-	-	-	-	-	-	-	-	2	14	1	-	-
40-49 tuổi	7	-	-	-	-	-	-	2	-	-	5	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành thị	**1.761**	**117**	**501**	**677**	**1**	**420**	**1**	**4**	**-**	**2**	**38**	**-**	**-**	**-**
5 tuổi	92	90	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	498	27	467	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11-14 tuổi	587	-	31	556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	444	-	1	112	1	330	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	88	-	-	4	-	83	-	-	-	-	1	-	-	-
20-24 tuổi	18	-	-	1	-	5	-	1	-	1	10	-	-	-
25-29 tuổi	7	-	-	-	-	2	-	-	-	-	5	-	-	-
30-39 tuổi	19	-	-	-	-	-	1	2	-	1	15	-	-	-
40-49 tuổi	8	-	-	-	-	-	-	1	-	-	7	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
586 : Huyện Ninh Hải														
Tổng số	**10.991**	**885**	**4.346**	**3.268**	**3**	**2.043**	**24**	**42**	**13**	**282**	**81**	**1**	**-**	**3**
5 tuổi	696	670	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	4.112	215	3.890	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
11-14 tuổi	3.331	-	416	2.907	-	7	-	-	-	-	-	-	-	1
15-17 tuổi	2.025	-	5	348	-	1.665	2	-	1	4	-	-	-	-
18-19 tuổi	476	-	5	5	1	343	6	10	5	84	17	-	-	-
20-24 tuổi	290	-	2	3	-	26	14	29	6	183	27	-	-	-
25-29 tuổi	31	-	1	-	-	2	1	2	1	10	13	1	-	-
30-39 tuổi	15	-	1	-	1	-	1	-	-	1	11	-	-	-
40-49 tuổi	15	-	-	-	1	-	-	1	-	-	13	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
586 : Huyện Ninh Hải														
Nông thôn	**9.015**	**721**	**3.697**	**2.734**	**3**	**1.680**	**18**	**34**	**11**	**61**	**54**	**-**	**-**	**2**
5 tuổi	561	538	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	3.496	183	3.308	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11-14 tuổi	2.791	-	356	2.429	-	5	-	-	-	-	-	-	-	1
15-17 tuổi	1.655	-	3	293	-	1.358	-	-	1	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	365	-	4	5	1	293	6	9	4	28	15	-	-	-
20-24 tuổi	113	-	2	3	-	22	10	24	5	28	19	-	-	-
25-29 tuổi	17	-	-	-	-	2	1	-	1	5	8	-	-	-
30-39 tuổi	7	-	1	-	1	-	1	-	-	-	4	-	-	-
40-49 tuổi	10	-	-	-	1	-	-	1	-	-	8	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành thị	1.976	164	649	534	-	363	6	8	2	221	27	1	-	1
5 tuổi	135	132	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	616	32	582	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
11-14 tuổi	540	-	60	478	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	370	-	2	55	-	307	2	-	-	4	-	-	-	-
18-19 tuổi	111	-	1	-	-	50	-	1	1	56	2	-	-	-
20-24 tuổi	177	-	-	-	-	4	4	5	1	155	8	-	-	-
25-29 tuổi	14	-	1	-	-	-	-	2	-	5	5	1	-	-
30-39 tuổi	8	-	-	-	-	-	-	-	-	1	7	-	-	-
40-49 tuổi	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
587 : Huyện Ninh Phước														
Tổng số	**21.730**	**1.509**	**9.086**	**6.920**	**10**	**3.865**	**40**	**81**	**13**	**88**	**114**	**2**	**-**	**2**
5 tuổi	1.184	1.124	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	8.412	385	8.015	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
11-14 tuổi	6.981	-	985	5.982	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	3.882	-	14	905	5	2.952	5	1	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	916	-	8	22	3	810	17	24	2	21	9	-	-	-
20-24 tuổi	267	-	3	1	1	83	16	50	9	60	43	1	-	-
25-29 tuổi	48	-	1	-	1	4	2	5	2	5	27	1	-	-
30-39 tuổi	27	-	-	-	-	2	-	-	-	1	24	-	-	-
40-49 tuổi	13	-	-	-	-	-	-	1	-	1	11	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
587 : Huyện Ninh Phước														
Nông thôn	**18.571**	**1.289**	**7.938**	**5.914**	**9**	**3.132**	**35**	**72**	**12**	**72**	**94**	**2**	**-**	**2**
5 tuổi	1.007	954	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	7.330	335	6.987	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
11-14 tuổi	6.014	-	876	5.125	-	13	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	3.173	-	14	763	5	2.387	4	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	747	-	6	19	2	659	16	22	2	12	9	-	-	-
20-24 tuổi	227	-	1	1	1	67	13	46	8	54	35	1	-	-
25-29 tuổi	43	-	1	-	1	4	2	3	2	4	25	1	-	-
30-39 tuổi	19	-	-	-	-	2	-	-	-	1	16	-	-	-
40-49 tuổi	11	-	-	-	-	-	-	1	-	1	9	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thành thị	**3.159**	**220**	**1.148**	**1.006**	**1**	**733**	**5**	**9**	**1**	**16**	**20**	**-**	**-**	**-**
5 tuổi	177	170	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	1.082	50	1.028	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11-14 tuổi	967	-	109	857	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	709	-	-	142	-	565	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	169	-	2	3	1	151	1	2	-	9	-	-	-	-
20-24 tuổi	40	-	2	-	-	16	3	4	1	6	8	-	-	-
25-29 tuổi	5	-	-	-	-	-	-	2	-	1	2	-	-	-
30-39 tuổi	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-
40-49 tuổi	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính và nhóm tuổi	*Tổng dân số 5 tuổi trở lên đang đi học*	*Bậc học cao nhất đang đi học*												
		Mầm non	*Tiểu học*	*THCS*	*Sơ cấp nghề*	*THPT*	*Trung cấp nghề*	*Trung cấp CN*	*Cao đẳng nghề*	*Cao đẳng*	*Đại học*	*Thạc sỹ*	*Tiến sỹ*	*KXĐ*
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
588 : Huyện Thuận Bắc														
Tổng số	**3.773**	**321**	**1.921**	**1.084**	**1**	**378**	**7**	**15**	**2**	**10**	**30**	**-**	**-**	**4**
5 tuổi	272	248	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	1.676	73	1.597	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
11-14 tuổi	1.177	-	274	901	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	489	-	17	164	-	308	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	96	-	6	12	-	60	2	3	1	5	7	-	-	-
20-24 tuổi	47	-	3	5	-	6	5	10	1	5	12	-	-	-
25-29 tuổi	6	-	-	-	1	2	-	-	-	-	3	-	-	-
30-39 tuổi	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-
40-49 tuổi	3	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nông thôn	**3.773**	**321**	**1.921**	**1.084**	**1**	**378**	**7**	**15**	**2**	**10**	**30**	**-**	**-**	**4**
5 tuổi	272	248	24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10 tuổi	1.676	73	1.597	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
11-14 tuổi	1.177	-	274	901	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-
15-17 tuổi	489	-	17	164	-	308	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19 tuổi	96	-	6	12	-	60	2	3	1	5	7	-	-	-
20-24 tuổi	47	-	3	5	-	6	5	10	1	5	12	-	-	-
25-29 tuổi	6	-	-	-	1	2	-	-	-	-	3	-	-	-
30-39 tuổi	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-
40-49 tuổi	3	-	-	-	-	-	-	2	-	-	1	-	-	-
50 tuổi +	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-